|  |  |
| --- | --- |
| CHÍNH PHỦ  Số: /2021/NĐ-CP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng  năm 2021* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường   
về trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu.*

# **Chương 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 54, Điều 55 Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

# **Chương 2. TRÁCH NHIỆM tái chế SẢN PHẨM, BAO BÌ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**

**Điều 3. Đối tượng và lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì (sau đây viết tắt là nhà sản xuất) quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này để bán trên thị trường Việt Nam.

2. Trường hợp sản phẩm quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này có sử dụng sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này thì nhà sản xuất sản phẩm đó có trách nhiệm tái chế thay cho nhà sản xuất sản phẩm bao bì được sử dụng.

3. Nhà sản xuất thực hiện trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo lộ trình quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 4. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế**

1. Tỷ lệ tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì **(R)** được xác định trên cơ sở tỷ lệ tái chế thực tế (Ra) của loại sản phẩm, bao bì; mục tiêu tái chế quốc gia và tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Tỷ lệ tái chế thực tế (Ra) của từng loại sản phẩm, bao bì cụ thể được xác định theo công thức sau đây:

**Ra** = **D** x **T** x **P**

Trong đó,

**Ra** là tỷ lệ tái chế thực tế;

**D** là hệ số thải, phụ thuộc vào tuổi thọ của sản phẩm và tỷ lệ thải bỏ của sản phẩm từ hộ gia đình;

**T** là hệ số thu gom, phụ thuộc tỷ lệ thu gom sản phẩm từ hệ thống thu gom;

**P** là hệ số tái chế của sản phẩm, phụ thuộc vào công nghệ tái chế và tỷ lệ vật liệu được tái chế.

3. Nhà sản xuất phải tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng loại do nhà sản xuất khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc.

4. Trường hợp nhà sản xuất thực hiện tái chế cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều này thì được bảo lưu phần tỷ lệ chênh lệch để tính vào tỷ lệ tái chế của các năm tiếp theo; thời gian bảo lưu là 03 năm.

5. Quy trình xác định tỷ lệ tái chế bắt buộc được quy định như sau:

a) Văn phòng thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất Việt Nam (viết tắt là Văn phòng EPR Việt Nam) tổ chức khảo sát, đánh giá, tham vấn và đề xuất tỷ lệ tái chế bắt buộc;

b) Hội đồng thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất quốc gia (viết tắt là Hội đồng EPR quốc gia) thảo luận, thông qua tỷ lệ tái chế bắt buộc;

c) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định công bố tỷ lệ tái chế bắt buộc trên cơ sở đề nghị của Hội đồng EPR quốc gia.

6. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh theo chu kỳ 03 năm một lần. Tỷ lệ tái chế bắt buộc có thể được điều chỉnh sớm hơn khi Hội đồng EPR quốc gia kiến nghị và được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận.

7. Sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này phải được tái chế theo quy cách bắt buộc quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 5. Mức đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam**

1. Mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế được xác định trên cơ sở tỷ lệ tái chế bắt buộc; lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường và chi phí tái chế tiêu chuẩn.

2. Mức đóng góp tài chính cho từng loại sản phẩm, bao bì cụ thể được xác định theo công thức sau đây:

**F** = **R** x **V** x **Fs** + **Fm**

Trong đó:

**F** là mức đóng góp tài chính của từng loại sản phẩm, bao bì cụ thể vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam;

**R** là tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

**V** là lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường trong năm nghĩa vụ, tính bằng khối lượng (kilogam) hoặc số lượng đơn vị hàng hóa.

**Fs** là chi phí tái chế tiêu chuẩn cho từng loại sản phẩm, bao bì.

Chi phí tái chế tiêu chuẩn bao gồm các khoản chi phí để thực hiện các hoạt động thu gom, vận chuyển, tái chế và các chi phí liên quan khác, trừ đi doanh thu (nếu có) từ việc bán các vật liệu tái chế được. Chi phí tái chế tiêu chuẩn được xác định trên cơ sở giá trị trung bình của ít nhất 3 mức chi phi phí tái chế của 3 cơ sở tái chế có công nghệ tái chế khác nhau đối với sản phẩm, bao bì.

**Fm** là chi phí quản lý, vận hành hệ thống thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (việt tắt là hệ thống EPR), bao gồm chi phí hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia, Văn phòng EPR Việt Nam và Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam; chi phí truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng và các chi phí khác do Hội đồng EPR quốc gia quyết định. Fm được tính bằng công thức sau đây:

**Fm** = **3%** x **R** x **V** x **Fs**

3. Quy trình xác định mức đóng góp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được thực hiện theo quy trình xác định tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

4. Chi phí tái chế tiêu chuẩn (Fs) được xem xét, điều chỉnh cùng kỳ với điều chỉnh tỷ lệ tái chế, bảo đảm phù hợp với chi phí tái chế thực tế.

5. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm công khai kinh phí đóng góp nhận được từ nhà sản xuất và kết quả sử dụng kinh phí đóng góp hàng năm trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

**Điều 6. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế**

1. Nhà sản xuất đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế với Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hằng năm; trường hợp nhà sản xuất ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện tái chế thì bên thứ ba có trách nhiệm đăng ký, báo cáo thay cho nhà sản xuất. Nhà sản xuất hoặc bên thứ ba chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế.

Việc đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp nhà sản xuất đóng góp tài chính cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế thì không phải đăng ký kế hoạch và báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trình tự đóng góp tài chính cho Quỹ Bảo vệ môi trường được thực hiện như sau:

a) Nhà sản xuất bảng kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị định này về Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hàng năm;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảng kê khai, Văn phòng EPR Việt Nam xác định số tiền phải nộp và gửi thông báo nộp tiền cho nhà sản xuất theo mẫu tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Nhà sản xuất có trách nhiệm nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền của Văn phòng EPR Việt Nam;

d) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tổng hợp, thông báo cho Văn phòng EPR Việt Nam số lượng nhà sản xuất, số tiền tiếp nhận từ nhà sản xuất trước ngày 15 tháng 5 hàng năm và công khai theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

3. Trường hợp kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế không đạt yêu cầu, Văn phòng EPR Việt Nam thông báo nhà sản xuất hoặc bên thứ ba được ủy quyền để hoàn thiện trong thời hạn 10 ngày làm việc; trường hợp sản phẩm, bao bì được sản xuất, nhập khẩu thực tế cao hơn hoặc thấp hơn so với đăng ký kế hoạch thì được tính dồn vào kế hoạch năm tiếp theo.

4. Việc đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất quốc gia (viết tắt là Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia) theo địa chỉ <http://epr.monre.gov.vn> hoặc gửi đến Văn phòng EPR Việt Nam.

Nhà sản xuất được cấp tài khoản riêng trên Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia để đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế hằng năm.

5. Nhà sản xuất thuê doanh nghiệp kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán và xác nhận vào báo cáo kết quả tái chế trước khi nộp cho Văn phòng EPR Việt Nam.

6. Nhà sản xuất có trách nhiệm đóng góp chi phí quản lý, vận hành hệ thống EPR hằng năm thông qua Văn phòng EPR quốc gia. Hội đồng EPR Quốc gia quyết định mức đóng góp quản lý, vận hành hệ thống EPR hàng năm.

7. Nhà sản xuất không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm tái chế bắt buộc thì ngoài bị xử lý vi phạm hành chính còn bị truy thu gấp đôi số tiền chi ra để xử lý phần tỷ lệ không đạt được theo mức đóng góp tài chính quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Số tiền truy thu phải được nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ngay sau khi nhận được quyết định xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền. Số tiền chậm nộp sẽ được tính lãi suất tiền nộp quá hạn ở mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm nộp.

**Điều 7. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Nhà sản xuất lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật bảo vệ môi trường có thể thực hiện tái chế bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tự mình thực hiện tái chế;

b) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế;

c) Ủy quyền toàn bộ cho bên thứ ba để tổ chức tái chế.

2. Trường hợp nhà sản xuất lựa chọn hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường thì không phải thực hiện các hình thức tái chế quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Văn phòng EPR Việt Nam tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng với đơn vị tái chế theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc theo hình thức được Hội đồng EPR quốc gia chấp thuận để tái chế cho nhà sản xuất quy định tại khoản 2 Điều này. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm chi trả kinh phí tái chế theo hợp đồng đã được ký kết cho đơn vị tái chế.

**Điều 8. Điều kiện của nhà sản xuât khi tự thực hiện tái chế và đơn vị được nhà sản xuất thuê để thực hiện tái chế**

1. Nhà sản xuất tự mình thực hiện tái chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định này và đơn vị tái chế được nhà sản xuất thuê để thực hiện tái chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân, chức năng và năng lực tái chế theo quy định của pháp luật.

b) Có giấy phép môi trường, bao gồm hoạt động tái chế theo quy định của pháp luật.

c) Không đang trong thời hạn bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nhà sản xuất không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này không được tự thực hiện tái chế. Nhà sản xuất không ký hợp đồng tái chế với đơn vị tái chế không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 9.** **Bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế**

1. Bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân và được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Là tổ chức hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;

c) Không trực tiếp tái chế và không có quan hệ sở hữu với bất kỳ đơn vị tái chế nào liên quan đến phạm vi được ủy quyền;

d) Được ít nhất 03 nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế; trường hợp tổ chức tái chế bao bì thì phải được ít nhất 10 nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền.

2. Bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tái chế phải đăng ký hoạt động và phải được Văn phòng EPR Việt Nam xác nhận trước khi hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật và nhà sản xuất trong phạm vi được ủy quyền.

3. Hồ sơ đăng ký hoạt động của bên thứ ba gồm:

a) Giấy đăng ký hoạt động theo mẫu tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, văn bản chứng minh đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tái chế đăng ký hoạt động trên cổng thông tin điện tử [www.epr.monre.gov.vn](http://www.epr.monre.gov.vn) hoặc gửi hồ sơ đến Văn phòng EPR Việt Nam. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, Văn phòng EPR Việt Nam có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận cho bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế; trường hợp không cấp Giấy xác nhận thì Văn phòng EPR Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy xác nhận cho bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế theo mẫu tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Việc thu hồi Giấy xác nhận được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các thông tin trong hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không còn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; không thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền.

6. Trường hợp bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế bị giải thể hoặc phá sản hoặc không thực hiện trách nhiệm tái chế thì nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm tái chế đã ủy quyền.

7. Bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế lựa chọn, ký kết hợp đồng với đơn vị tái chế để thực hiện tái chế cho nhà sản xuất. Việc lựa chọn, ký kết phải công khai, minh bạch và thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc bằng hình thức khác do nhà sản xuất ủy quyền chấp thuận.

# **Chương 3. trách nhiệm xử lý chất thải**

# **của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**

**Điều 10. Đối tượng, thời điểm phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải**

1. Nhà sản xuất các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải. Mức đóng góp tài chính quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời điểm nhà sản xuất quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 11. Trình tự thực hiện đóng góp kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải**

1. Tổ chức cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này nộp bản kê khai khối lượng, chủng loại sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định này về Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hằng năm hoặc trên Cổng thông tin điện tử EPR Quốc gia [www.epr.monre.gov.vn](http://www.epr.monre.gov.vn).

Mẫu bảng kê khai số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nhà sản xuất quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này được cấp tài khoản riêng trên Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia để kê khai theo quy định tại Khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trong bảng kê khai của mình.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảng kê khai của nhà sản xuất quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng EPR Việt Nam xác định số tiền phải nộp và gửi thông báo nộp tiền cho nhà sản xuất theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhà sản xuất có trách nhiệm nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng EPR Việt Nam.

5. Trường hợp nhà sản xuất quy định tại Điều 10 Nghị định này không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đóng góp kinh phí hỗ trợ tái chế thì ngoài bị xử lý vi phạm hành chính còn bị truy thu số tiền chậm nộp bằng 30% số tiền phải nộp và tăng 10% nếu tiếp tục không nộp trong kỳ tiếp theo.

Số tiền truy thu phải được nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ngay sau khi nhận được quyết định xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền. Số tiền chậm nộp sẽ được tính lãi suất tiền nộp quá hạn ở mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm nộp.

**Điều 12. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật bảo vệ môi trường thì lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 15 tháng 10 hằng năm để lựa chọn, phê duyệt.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ theo mẫu của Văn phòng EPR Việt Nam quy định;

b) Đề xuất dự án xử lý chất thải theo mẫu của Văn phòng EPR Việt Nam quy định;

c) Bản sao văn bản thành lập hoặc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cộng đồng đề nghị hỗ trợ (nếu có).

3. Trình tự lựa chọn và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải được quy định như sau:

a) Văn phòng EPR Việt Nam tổng hợp các hồ sơ đề nghị hỗ tợ và tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị tài trợ của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này để trình Hội đồng EPR quốc gia xem xét, phê duyệt.

b) Hội đồng EPR quốc gia thảo luận, thông qua các dự án nhận hỗ trợ;

c) Văn phòng EPR Việt Nam thông báo công khai các dự án được nhận hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng biết;

d) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ký kết hợp đồng tài trợ với cơ quan, tổ chức, cộng đồng có dự án được nhận hỗ trợ theo quy định của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Dự án được hỗ trợ kinh phí là các hoạt động phục vụ trực tiếp cho lợi ích cộng đồng và không vì mục tiêu lợi nhuận.

5. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm công khai tổng mức đóng góp và kết quả sử dụng kinh phí đóng góp hàng năm trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

# **Chương 4.** **CUNG CẤP, QUẢN LÝ THÔNG TIN VÀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG EPR**

**Điều 13. Cung cấp thông tin về sản phẩm, bao bì**

1. Nhà sản xuất được quy định tại Điều 3 và Điều 10 Nghị định này có trách nhiệm cung cấp thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu về thành phần nguyên vật liệu, phân loại, tái chế sau tiêu dùng; phương thức tổ chức thu gom và cảnh báo về các rủi ro trong quá trình tái chế, tái sử dụng, xử lý.

2. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này phải được thể hiện trên nhãn hiệu hoặc trên bao bì của sản phẩm.

3. Nhà sản xuất quy định tại Điều 3 Nghị định này phải sử dụng biểu tượng tái chế quốc gia trên nhãn hiệu, bao bì của sản phẩm, bao bì để người tiêu dùng nhận biết và phân loại. Biểu tượng tái chế quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký, công bố.

4. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin về sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì theo đề nghị của Văn phòng EPR Việt Nam.

5. Trước thời điểm thực hiện quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định này, nhà sản xuất quy định tại Điều 3 và Điều 10 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo thông tin về số lượng, khối lượng của từng sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hàng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị định này về Văn phòng EPR Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 14. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia**

1. Thông tin thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất quy định tại Nghị định này phải được đăng ký, tổng hợp, quản lý và công khai trên Cổng thông tin điện tử EPR Quốc gia (<http://epr.monre.gov.vn>).

2. Văn phòng EPR Việt Nam tổng hợp, thu thập thông tin, dữ liệu, xây dựng, quản lý và vận hành Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia.

3. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia được đồng bộ hóa dữ liệu và kết nối với các cơ sở dữ liệu về thuế, hải quan và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

4. Việc chia sẻ, kết nối thông tin dữ liệu quốc gia được mở và phân cấp căn cứ vào loại tài khoản và đối tượng đăng ký.

**Điều 15. Hội đồng EPR quốc gia**

1. Hội đồng EPR quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Văn phòng EPR Quốc gia; các thành viên bao gồm đại diện các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính; đại diện các hiệp hội, doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì sau khi người tiêu dùng thải bỏ và các tổ chức, chuyên gia có liên quan.

2. Hội đồng EPR Quốc gia có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định tỷ lệ tái chế bắt buộc và chi phí tái chế tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này;

b) Quyết định lựa chọn dự án được nhận hỗ trợ kinh phí xử lý chất thải theo quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hội đồng EPR quốc gia hoạt động theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số và theo quy chế hoạt động do Chủ tịch Hội đồng ban hành. Hoạt động của Hội đồng EPR thông qua phiên họp của Hội đồng định kỳ hoặc do Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Các thành viên Hội đồng EPR quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

**Điều 16. Văn phòng EPR Việt Nam**

1. Văn phòng Văn phòng EPR Việt Nam là cơ quan quản lý, vận hành hệ thống EPR; cơ quan thường trực của Hội đồng EPR quốc gia; giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát hoạt động tái chế, xử lý chất thải của nhà sản xuất theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng EPR Việt Nam là tổ chức hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có con dấu, có tài khoản riêng tại Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật. Văn phòng EPR Việt Nam đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Chủ tịch Hội đồng EPR quốc gia quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng EPR Việt Nam.

4. Kinh phí hoạt động của Văn phòng EPR Việt Nam được lấy từ tiền đóng góp từ nhà sản xuất quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này; tiền truy thu, tiền chậm nộp quy định tại khoản 7 Điều 6 và khoản 5 Điều 11 Nghị định này; 10% tổng số tiền thu từ nhà sản xuất quy định tại Điều 10 Nghị định này; các khoản thu khác theo quyết định của Hội đồng EPR quốc gia và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

# **Chương 5. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Bãi bỏ Quyết định 16/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

**Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, NN (3). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

# **Phụ lục 1****: Danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế và lộ trình thực hiện**

| **TT** | **Phân nhóm sản phẩm** | **Danh mục sản phẩm** | **Quy mô** | | | **Thời điểm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh thu** | | **Khối lượng/ số lượng** |
| **A. CÁC SẢN PHẨM ĐIỆN – ĐIỆN TỬ** | | | | | | | |
| 1 | ***A.1. Bóng đèn*** | A.1.1. Bóng đèn compact các loại | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 2 | A.1.2. Bóng đèn huỳnh quang các loại | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 3 | ***A.2. Máy tính*** | A.2.1. Máy tính để bàn các loại (gồm cả máy chủ) | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 4 | A.2.2. Máy tính xách tay (các loại) | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 5 | A.2.3. Các bộ phận điện tử phụ trợ và bán rời (các loại thiết bị kết nối mạng, bộ phận linh kiện của máy tính) | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 6 | ***A.3. Thiết bị thông tin*** | A.3.1. Điện thoại di động các loại | Tất` cả | | | 01/01/2024 |
| 7 | A.3.2. Máy tính bảng các loại | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 8 | ***A.4. Thiết bị nghe nhìn*** | A.4.1. Máy ảnh, máy quay phim | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 9 | A.4.2. Các thiết bị nghe nhìn khác (???) | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 10 | ***A.5. Thiết bị điện tử gia dụng lớn*** | A.5.1. Ti vi | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 11 | A.5.2. Tủ lạnh, tủ đông | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 12 | A.5.3. Điều hòa không khí cố định, di động | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 13 | A.5.4. Máy giặt | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 14 | A.5.6. Máy rửa bát | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 15 | ***A.6. Thiết bị điện tử gia dụng khác*** | A.6.1. Máy sấy bát đĩa | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 16 | A.6.2. Máy sấy quần áo | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 17 | A.6.3. Máy hút bụi | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 18 | A.6.4. Lò nướng | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 19 | A.6.5. Bếp điện từ, bếp hồng ngoại | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 20 | ***A.7. Tấm quang năng*** | A.7.1. Tấm quang năng các loại | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| **B. ẮC QUY VÀ PIN CÁC LOẠI** | | | | | | | |
| 21 | ***B.1. Ắc quy*** | B.1.1. Ắc quy chì các loại | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 22 | B.1.2. Ắc quy kiềm các loại | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 23 | ***B.2. Pin*** | B.2.1. Pin lớn các loại (Li, NiMH, v.v.) sử dụng cho phương tiện giao thông, lưu giữ điện năng, v.v. | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| 24 | B.2.2. Pin trung các loại, sử dụng cho các thiết bị điện – điện tử khác | Tất cả | | | 01/01/2024 |
| **C. DẦU, NHỚT CÁC LOẠI** | | | | | | | |
| 25 | ***C.1. Dầu nhớt các loại*** | C.1.1 Dầu máy các loại | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 26 | C.1.2. Nhớt các loại | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| **D. SĂM, LỐP CÁC LOẠI** | | | | | | | |
| 27 | ***D.1. Săm*** | D.1.1. Săm các loại | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 28 | ***D.2. Lốp*** | D.1.2. Lốp các loại | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| **E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VÀ MÁY MÓC CÔNG TRÌNH** | | | | | | | |
| 29 | ***E.1. Xe hai bánh*** | E.1.1 Xe máy | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| 30 | E.1.2. Xe máy điện, xe đạp điện | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| 31 | E.1.3. Xe tự cân bằng các loại | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| 32 | ***E2. Xe ô tô các loại*** | E.2.1. Xe ô tô gia dụng | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| 33 | E.2.2. Xe chở khách | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| 34 | E.2.3. Xe tải các loại | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| 35 | ***E.3. Máy công trình xây dựng, giao thông*** | E.3.1. Máy công trình các loại | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| 36 | E.3.2. Xe công trình các loại | Tất cả | | | 01/01/2025 |
| **G. BAO BÌ CÁC LOẠI** | | | | | | | |
| 37 | ***G.1. Thực phẩm và đồ uống*** | G.1.1. Thực phẩm và đồ uống sử dụng vật liệu chứa hỗn hợp có thành phần giấy với dung tích trên 100 ml. | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 38 | G.1.2. Thực phẩm và đồ uống sử dụng vật liệu chứa bằng kim loại với dung tích trên 300 ml. | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 39 | G.1.3. Thực phẩm và đồ uống sử dụng vật liệu chứa bằng nhựa tổng hợp có dung tích trên 300 ml. | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 40 | G.1.4. Thực phẩm và đồ uống chứa trong chai thủy tinh có dung tích trên 300 ml. | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 41 | ***G.2.*** ***Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dầu gội và nước xả, dược phẩm và dược mỹ phẩm*** | G.2.1. Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dầu gội và nước xả, dược phẩm và dược mỹ phẩm sử dụng vật liệu chứa bằng kim loại với dung tích trên 300 ml | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 42 | G.2.2. Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dầu gội và nước xả, dược phẩm và dược mỹ phẩm sử dụng sử dụng vật liệu chứa bằng nhựa tổng hợp có dung tích trên 100 ml | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 43 | G.2.3. Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dầu gội và nước xả, dược phẩm và dược mỹ phẩm chứa trong chai thủy tinh có dung tích trên 100 ml | Tất cả | | | 01/01/2023 |
| 44 | ***G.3. Các sản phẩm khác có sử dụng bao bì*** | G.3.1. Các sản phẩm khác sử dụng thùng, hộp, vỏ chứa bằng giấy có dung tích trên 500 ml | Các nhà sản xuất có tổng doanh thu của năm từ 100 tỷ VNĐ trở lên hoặc các nhà nhập khẩu có tổng giá trị nhập khẩu của sản phẩm trong năm từ 50 tỷ VNĐ trở lên | Các nhà sản xuất với lượng tiêu thụ hàng năm từ 50 tấn trở lên hoặc các nhà nhập khẩu với lượng nhập khẩu hàng năm từ 25 tấn trở lên trong năm trước. | | 01/01/2023 |
| 45 | G.3.2. Các sản phẩm khác sử dụng thùng, hộp, vỏ chứa bằng nhựa có dung tích trên 500 ml | Các nhà sản xuất có tổng doanh thu của năm từ 100 tỷ VNĐ trở lên hoặc các nhà nhập khẩu có tổng giá trị nhập khẩu của sản phẩm trong năm từ 50 tỷ VNĐ trở lên | Các nhà sản xuất với lượng tiêu thụ hàng năm từ 50 tấn trở lên hoặc các nhà nhập khẩu với lượng nhập khẩu hàng năm từ 25 tấn trở lên trong năm trước. | | 01/01/2023 |
| 46 | G.3.3. Các sản phẩm khác sử dụng thùng, hộp, vỏ chứa bằng kim loại có dung tích trên 500 ml | Các nhà sản xuất có tổng doanh thu của năm từ 100 tỷ VNĐ trở lên hoặc các nhà nhập khẩu có tổng giá trị nhập khẩu của sản phẩm trong năm từ 50 tỷ VNĐ trở lên | Các nhà sản xuất với lượng tiêu thụ hàng năm từ 50 tấn trở lên hoặc các nhà nhập khẩu với lượng nhập khẩu hàng năm từ 25 tấn trở lên trong năm trước. | | 01/01/2023 |
| 47 | ***G.4. Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa*** | G.4.1. Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa bằng nhựa (chai, lọ, bình, hộp, hòm, thùng) có dung tích trên 500 ml | Các nhà sản xuất có tổng doanh thu của năm từ 100 tỷ VNĐ trở lên hoặc các nhà nhập khẩu có tổng giá trị nhập khẩu của sản phẩm trong năm từ 50 tỷ VNĐ trở lên | Các nhà sản xuất với lượng tiêu thụ hàng năm từ 50 tấn trở lên hoặc các nhà nhập khẩu với lượng nhập khẩu hàng năm từ 25 tấn trở lên trong năm trước. | | 01/01/2023 |

# **Phụ lục 2: Quy cách tái chế các sản phẩm, bao bì**

| **Thứ tự** | **Mã sản phẩm** | **Sản phẩm** | **Giải pháp và tiêu chuẩn tái chế** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A. CÁC SẢN PHẨM ĐIỆN – ĐIỆN TỬ** | | | |
| 1 | A.1.1. | Bóng đèn compact các loại | Phá dỡ an toàn, thu hồi thủy tinh, nhôm/Glass and aluminum recovery. Có giải pháp phân tách, lưu giữ và xử lý CTNH (hơi thủy ngân, bột huỳnh quang). |
| 2 | A.1.2. | Bóng đèn huỳnh quang các loại | Phá dỡ an toàn, thu hồi thủy tinh, nhôm/glass and aluminum recovery. Có giải pháp phân tách, lưu giữ và xử lý CTNH (hơi thủy ngân, bột huỳnh quang). |
| 3 | A.2.1. | Máy tính để bàn các loại (gồm cả máy chủ) | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 4 | A.2.2. | Máy tính xách tay (các loại) | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 5 | A.2.3. | Các bộ phận điện tử phụ trợ và bán rời (các loại thiết bị kết nối mạng, bộ phận linh kiện của máy tính) | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 6 | A.3.1. | Điện thoại di động các loại | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 7 | A.3.2. | Máy tính bảng các loại | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 8 | A.4.1. | Máy ảnh, máy quay phim | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 9 | A.4.2. | Các thiết bị nghe nhìn khác (???) | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 10 | A.5.1. | Ti vi | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa, thủy tinh 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 11 | A.5.2. | Tủ lạnh, tủ đông | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, chất tải lạnh) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 12 | A.5.3. | Điều hòa không khí cố định, di động | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, chất tải lạnh) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 13 | A.5.4. | Máy giặt | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (bảng mạch, linh kiện, màn hình) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 14 | A.5.6. | Máy rửa bát | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (linh kiện điện tử) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 15 | A.6.1. | Máy sấy bát đĩa | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (linh kiện điện tử) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 16 | A.6.2. | Máy sấy quần áo | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (linh kiện điện tử) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 17 | A.6.3. | Máy hút bụi | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (linh kiện điện tử) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 18 | A.6.4. | Lò nướng | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (linh kiện điện tử)  2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa  3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 19 | A.6.5. | Bếp điện từ, bếp hồng ngoại | 1. Tháo dỡ thu hồi linh kiện, phụ kiện, phân riêng CTNH (linh kiện điện tử) 2. Nghiền, cắt, phân loại thu hồi vật liệu (trọng lượng, phong tuyển, v.v.): kim loại đen, kim loại màu, nhựa 3. Thu hồi kim loại, nhựa, sợi thủy tinh từ bảng mạch điện tử: nhiệt luyện, thủy luyện Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 20 | A.7.1. | Tấm quang năng các loại | (Đang xây dựng) |
| **B. ẮC QUY VÀ PIN CÁC LOẠI** | | | |
| 21 | B.1.1. | Ắc quy chì các loại | Xử lý an toàn, nghiền, cắt phân tách vật liệu, tập trung vào thu hồi kim loại bằng nhiệt luyện và nhựa.  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 22 | B.1.2. | Ắc quy kiềm các loại | Xử lý an toàn, nghiền, cắt phân tách vật liệu, tập trung vào thu hồi kim loại bằng nhiệt luyện và nhựa.  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 23 | B.2.1. | Pin lớn các loại (Li, NiMH, v.v.) sử dụng cho phương tiện giao thông, lưu giữ điện năng, v.v. | Xử lý an toàn, nghiền, cắt phân tách vật liệu, tập trung vào thu hồi kim loại bằng nhiệt luyện và nhựa.  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 24 | B.2.2. | Pin trung các loại, sử dụng cho các thiết bị điện – điện tử khác | Xử lý an toàn, nghiền, cắt phân tách vật liệu, tập trung vào thu hồi kim loại bằng nhiệt luyện và nhựa.  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| **C. DẦU, NHỚT CÁC LOẠI** | | | |
| 25 | C.1.1 | Dầu máy các loại | Thu hồi dầu gốc Thu hồi dầu phân đoạn nhẹ  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 26 | C.1.2. | Nhớt các loại | Thu hồi dầu gốc Thu hồi dầu phân đoạn nhẹ  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| **D. SĂM, LỐP CÁC LOẠI** | | | |
| 27 | D.1.1. | Săm các loại | 1. Cắt, thu hồi bột cao su, làm cốt liệu 2. Tái chế thành dầu |
| 28 | D.1.2. | Lốp các loại | 1. Nghiền cắt, thu hồi bột cao su và kim loại, làm cốt liệu 2. Chưng cất phân đoạn thu hồi nhiên liệu |
| **E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VÀ MÁY MÓC CÔNG TRÌNH** | | | |
| 29 | E.1.1 | Xe máy | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu, thu hồi kim loại, nhựa, thủy tinh, cao su phục vụ tái chế và thu hồi chất thải nguy hại (dầu nhớt, dầu bôi trơn, ắc quy, bảng mạch, linh kiện điện tử, v.v.)  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 30 | E.1.2. | Xe máy điện, xe đạp điện | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu, thu hồi kim loại, nhựa, thủy tinh, cao su phục vụ tái chế và thu hồi chất thải nguy hại (ắc quy, bảng mạch, linh kiện điện tử, v.v.)  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 31 | E.1.3. | Xe tự cân bằng các loại | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu và thu hồi chất thải nguy hại (ắc quy, bảng mạch hoặc linh kiện điện tử, v.v.)  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 32 | E.2.1. | Xe ô tô gia dụng | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu, thu hồi kim loại, nhựa, thủy tinh, cao su phục vụ tái chế và thu hồi chất thải nguy hại (dầu nhớt, dầu bôi trơn, ắc quy, bảng mạch, linh kiện điện tử, v.v.).  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 33 | E.2.2. | Xe chở khách | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu, thu hồi kim loại, nhựa, thủy tinh, cao su phục vụ tái chế và thu hồi chất thải nguy hại (dầu nhớt, dầu bôi trơn, ắc quy, bảng mạch, linh kiện điện tử, v.v.)  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 34 | E.2.3. | Xe tải các loại | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu, thu hồi kim loại, nhựa, thủy tinh, cao su phục vụ tái chế và thu hồi chất thải nguy hại (dầu nhớt, dầu bôi trơn, ắc quy, bảng mạch, linh kiện điện tử, v.v.)  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 35 | E.3.1. | Máy công trình các loại | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu, thu hồi kim loại, nhựa, thủy tinh, cao su phục vụ tái chế và thu hồi chất thải nguy hại (dầu nhớt, dầu bôi trơn, ắc quy, bảng mạch, linh kiện điện tử, v.v.)  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| 36 | E.3.2. | Xe công trình các loại | Tháo dỡ an toàn các bộ phận  Thu hồi tái sử dụng các bộ phận  Phân loại vật liệu, thu hồi kim loại, nhựa, thủy tinh, cao su phục vụ tái chế và thu hồi chất thải nguy hại (dầu nhớt, dầu bôi trơn, ắc quy, bảng mạch, linh kiện điện tử, v.v.)  Đáp ứng các yêu cầu thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh |
| **G. BAO BÌ CÁC LOẠI** | | | |
| 37 | G.1.1. | Thực phẩm và đồ uống sử dụng vật liệu chứa hỗn hợp có thành phần giấy với dung tích trên 100 ml. | Tái chế bột giấy và sản phẩm giấy |
| 38 | G.1.2. | Thực phẩm và đồ uống sử dụng vật liệu chứa bằng kim loại với dung tích trên 300 ml. | Tái chế kim loại |
| 39 | G.1.3. | Thực phẩm và đồ uống sử dụng vật liệu chứa bằng nhựa tổng hợp có dung tích trên 300 ml. | Phân loại, phân tách, cắt nhỏ => 1. Hạt nhựa -> sản phẩm nhựa  2. Hạt nhựa -> xuất khẩu 3. Sợi  4. Sản xuất hóa chất |
| 40 | G.1.4. | Thực phẩm và đồ uống chứa trong chai thủy tinh có dung tích trên 300 ml. | Phân loại 3 màu (thủ công), nghiền nhỏ, tách loại kim loại, giấy, nhựa, phân màu (tách quang)  1. Xay nghiền phục vụ tái chế thủy tinh  2. Xay, nghiền làm cốt liệu xây dựng |
| 41 | G.2.1. | Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dầu gội và nước xả, dược phẩm và dược mỹ phẩm sử dụng vật liệu chứa bằng kim loại với dung tích trên 300 ml | Tái chế kim loại |
| 42 | G.2.2. | Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dầu gội và nước xả, dược phẩm và dược mỹ phẩm sử dụng sử dụng vật liệu chứa bằng nhựa tổng hợp có dung tích trên 100 ml | Phân loại, phân tách, cắt nhỏ => 1. Hạt nhựa -> sản phẩm nhựa  2. Hạt nhựa -> xuất khẩu 3. Sợi  4. Sản xuất hóa chất |
| 43 | G.2.3. | Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, dầu gội và nước xả, dược phẩm và dược mỹ phẩm chứa trong chai thủy tinh có dung tích trên 100 ml | Phân loại 3 màu (thủ công), nghiền nhỏ, tách loại kim loại, giấy, nhựa, phân màu (tách quang)  1. Xay nghiền phục vụ tái chế thủy tinh  2. Xay, nghiền làm cốt liệu xây dựng |
| 44 | G.3.1. | Các sản phẩm khác sử dụng thùng, hộp, vỏ chứa bằng giấy có dung tích trên 500 ml | Tái chế bột giấy và sản phẩm giấy |
| 45 | G.3.2. | Các sản phẩm khác sử dụng thùng, hộp, vỏ chứa bằng nhựa có dung tích trên 500 ml | Phân loại, phân tách, cắt nhỏ => 1. Hạt nhựa -> sản phẩm nhựa  2. Hạt nhựa -> xuất khẩu 3. Sợi  4. Sản xuất hóa chất |
| 46 | G.3.3. | Các sản phẩm khác sử dụng thùng, hộp, vỏ chứa bằng kim loại có dung tích trên 500 ml | Tái chế kim loại |
| 47 | G.4.1. | Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa bằng nhựa (chai, lọ, bình, hộp, hòm, thùng) có dung tích trên 500 ml | Phân loại, phân tách, cắt nhỏ => 1. Hạt nhựa -> sản phẩm nhựa  2. Hạt nhựa -> xuất khẩu 3. Sợi  4. Sản xuất hóa chất |

**Phụ lục 3. Mẫu Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện tái chế**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên nhà sản xuất** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NĂM … VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ TÁI CHẾ NĂM ….**

Kính gửi: Văn phòng EPR Việt Nam

|  |  |
| --- | --- |
| Tên công ty: | Số điện thoại: |
| Địa chỉ: | Số đăng ký kinh doanh: |
| Người đại diện theo pháp luật | Mã số thuế: |

**I. Kế hoạch tái chế năm …..**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm, bao bì | Số lượng | Khối lượng đưa vào thị trường VN | Tỷ lệ  tái chế (tính theo kg) | Kế hoạch thu hồi, tái chế | | |
| Tổ chức tái chế, địa chỉ | Quy cách tái chế | |
|  |  |  |  |  | Trong nước | Xuất khẩu |
|  |  |  |  |  |  |  |

**II. Kết quả tái chế …..**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm, bao bì | Số lượng | Khối lượng đưa vào thị trường | Tỷ lệ  tái chế đạt được (tính theo kg) | Tổ chức tái chế, địa chỉ | Quy cách tái chế | Điều chỉnh so với kế hoạch (nếu có) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Công ty …. kính gửi Văn phòng EPR Việt Nam.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |
| NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  *Ký, đóng dấu*  Họ và tên |

**Phụ lục 4. Mẫu Bảng kê khai số lượng, khối lượng chủng loại sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được bán ra thị trường**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên công ty** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢNG KÊ KHAI**

**SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, BAO BÌ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU ĐƯỢC ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG**

Kính gửi: Văn phòng EPR Việt Nam

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty: | | | Số điện thoại: |
| Địa chỉ: | | | Số đăng ký kinh doanh: |
| Người đại diện theo pháp luật | | | Mã số thuế: |
| Tên sản phẩm | Số lượng/khối lượng | Đơn vị | Tổng số lượng hàng năm |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Công ty …. báo cáo Văn phòng EPR Việt Nam.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |
| GIÁM ĐỐC  *Ký, đóng dấu*  Họ và tên |

**Phụ lục 5. Mẫu Thông báo nộp tiền hỗ trợ tái chế/xử lý chất thải rắn**

|  |  |
| --- | --- |
| **VĂN PHÒNG EPR VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**THÔNG BÁO NỘP TIỀN**

Kính gửi: Công ty…..

Ngày…tháng…năm… Văn phòng EPR Việt Nam nhận được Bảng kê khai nộp tiền hỗ trợ tái chế/xử lý chất thải rắn của quý Công ty. Văn phòng EPR Việt Nam thông báo nộp tiền hỗ trợ tái chế/xử lý chất thải rắn của quý Công ty như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty: | | Số điện thoại: | |
| Địa chỉ: | | Số đăng ký kinh doanh: | |
| Người đại diện theo pháp luật | | Mã số thuế: | |
| Kỳ nộp tiền  *(từ ngày đến ngày)* |  | | Đồng |
| *Tổng cộng* | | *Đồng* |
| Số tiền truy thu  (nếu có) |  | |  |
| *Tổng cộng* | | *Đồng* |
| Tiền nộp chậm (nếu có) |  | | Đồng |
| *Tổng cộng* | | *Đồng* |
| Tổng cộng số tiền phải nộp |  | | |

Văn phòng EPR Việt Nam kính gửi Công ty… biết, nộp tiền theo thời gian quy định.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |
| GIÁM ĐỐC  *Ký, đóng dấu*  Họ và tên |

**Phụ lục 6. Mẫu Giấy đăng ký hoạt động của bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tổ chức** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

Kính gửi: Văn phòng EPR Việt Nam

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tổ chức: | Số điện thoại:  Địa chỉ email: |
| Địa chỉ: | Số đăng ký kinh doanh: |
| Người đại diện theo pháp luật | Mã số thuế: |
| Các nhà sản xuất ủy quyền:   * Công ty…. Số đăng ký kinh doanh… Số đăng ký EPR…. * Công ty…. Số đăng ký kinh doanh… Số đăng ký EPR…. * … | |
| Sản phẩm, bao bì được ủy quyền tái chế: | |

*(kèm theo Hợp đồng ủy quyền đã được ký kết)*

Công ty …. kính gửi Văn phòng EPR Việt Nam.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |
| NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  *Ký, đóng dấu*  Họ và tên |

**Phụ lục 7. Giấy chứng nhận hoạt động cho bên thứ ba được nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế**

|  |  |
| --- | --- |
| **VĂN PHÒNG EPR VIỆT NAM -----** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -------** |
| Số:       /CN-EPRVN | *Hà Nội, ngày… tháng… năm…* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

TỔ CHỨC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ SẢN XUẤT

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG EPR VIỆT NAM

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*

*Căn cứ Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày…tháng…năm … của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2020*

*Căn cứ Quyết định số …QĐ-BTNMT ngày…tháng…năm … của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng EPR Việt Nam.*

**CHỨNG NHẬN:**

**Tổ chức thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất**

Tên đầy đủ:

Tên giao dịch:

Địa chỉ:

Tên sản phẩm, bao bì xử lý:

**Danh sách nhà sản xuất ủy quyền tổ chức tái chế:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên nhà sản xuất, nhà nhập khẩu | Số đăng ký doanh nghiệp | Số hợp đồng ủy quyền; thời hạn ủy quyền | Tên sản phẩm, bao bì ủy quyền tái chế |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Giấy chứng nhận này có hiệu lực từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm ….

Tổ chức thực trách nhiệm của nhà sản xuất có trách nhiệm đăng ký thay đổi giấy chứng nhận trong trường hợp có sự thay đổi một trong các nội dung của Giấy chứng nhận này./.

|  |
| --- |
| *…, ngày … tháng … năm…* |
| GIÁM ĐỐC  *Ký, đóng dấu*  Họ và tên |

**Phụ lục 8. Danh mục sản phẩm, bao bì kèm theo mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải**

| **TT** | **Loại sản phẩm** | **Mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải** | | | **Thời điểm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình dáng** | **Dung tích/ khích thước** | **Mức đóng góp** |
| 1 | **Bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật, diệt côn trùng, hóa chất khử trùng, hóa chất tẩy các loại** | Bao, gói, túi | Nhỏ hơn 500ml | 100 đồng/ 1 chiếc | 01/01/2023 |
| Từ 500ml trở lên | 12 đồng/1 chiếc | 01/01/2023 |
| Chai, lọ, bình thủy tinh | Nhỏ hơn 500ml | 200 đồng/1 chiếc | 01/01/2023 |
| Từ 500ml trở lên | 350 đồng/1 chiếc | 01/01/2023 |
| Chai, lọ, bình kim loại | Nhỏ hơn 500ml | 190 đồng/1 chiếc | 01/01/2023 |
| Từ 500ml trở lên | 330 đồng/1 chiếc | 01/01/2023 |
| 2 | **Tã lót, bỉm, băng vệ sinh, khăn ướt dùng một lần** | Tất cả | Tất cả | 1,5% tổng giá trị lô hàng được bán trên thị trường trong một năm | 01/01/2023 |
| 3 | **Kẹo cao su** | Tất cả | Tất cả | 1,8% tổng giá trị lô hàng được bán trên thị trường trong một năm | 01/01/2023 |
| 4 | **Thuốc lá** | Tất cả | Tất cả | 100 đồng/20 điếu | 01/01/2023 |
| 5 | **Sản phẩm, bao bì sử dụng nhựa như một thành phần nguyên liệu** | Tất cả |  |  |  |
| 5.1 | Dao, kéo, thìa, dĩa, đũa, cốc, hộp đựng, màng bọc thực phẩm sử dụng một lần | Tất cả | Tất cả | 2.000 đồng/1 kg | 01/01/2023 |
| 5.2 | Ống hút, bóng bay |
| 5.3. | Sản phẩm may mặc |
| 5.4 | Sản phẩm da, túi, giày, dép |
| 5.5 | Đồ chơi trẻ em |
| 5.6 | Sản phẩm đồ nội thất |
| 6.7 | Sản phẩm nhựa dùng trong xây dựng | Tất cả | Tất cả | 1.000 đồng/1 kg | 01/01/2023 |